

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024
của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	498.725
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	112.009
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	45.180
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	66.829
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	386.716
-	Thu bổ sung cân đối	281.755
-	Thu bổ sung có mục tiêu	104.961
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	498.725
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	393.764
1	Chi đầu tư phát triển	46.996
2	Chi thường xuyên	338.888
3	Dự phòng ngân sách	7.880
4	Chi từ nguồn thu sử dụng đất để lại	
II	Chi các chương trình mục tiêu	104.961
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	78.344
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.617
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024
của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	492.434
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	105.718
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	386.716
-	Thu bổ sung cân đối	281.755
-	Thu bổ sung có mục tiêu	104.961
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	492.434
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	424.810
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	67.624
-	Chi bổ sung cân đối	49.612
-	Chi bổ sung có mục tiêu	18.011
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	73.915
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.291
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	67.624
-	Thu bổ sung cân đối	49.612
-	Thu bổ sung có mục tiêu	18.011
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	73.915

6.291

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024
của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	450.500	112.009
I	Thu nội địa	155.500	112.009
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	9.040	1.290
-	Thuế GTGT	7.000	1.050
-	Thuế TNDN	2.000	200
-	Thuế Tài nguyên	40	40
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	1.100	182
-	Thuế GTGT	210	32
-	Thuế TNDN	870	131
-	Thuế Tài nguyên	20	20
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	58.200	49.479
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.670	1.420
-	Thuế Tài nguyên	9.180	7.782
-	Thuế giá trị gia tăng	47.150	40.078
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.800	6.120
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	7.000	7.000
8	Thu phí, lệ phí	18.200	3.660
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	150
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.160	1.728
12	Thu tiền sử dụng đất	45.000	39.600
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.750	600
16	Thu khác ngân sách	6.100	2.200
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu từ hoạt động xuất-nhập khẩu	295.000	

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	498.725,0	424.810,4	73.914,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	393.764,0	330.121,4	63.642,6
I	Chi đầu tư phát triển	46.996,0	42.496,0	4.500,0
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	7.396,0	7.396,0	
2	Chi từ nguồn thu SDD để lại	39.600,0	35.100,0	4.500,0
II	Chi thường xuyên	338.888,0	280.865,4	58.022,6
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	191.049,0	190.531,0	518,0
2	Chi quản lý hành chính	93.575,0	49.213,3	44.361,8
3	Chi sự nghiệp văn hóa	2.455,0	2.153,0	302,0
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	480,0	280,0	200,0
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.495,0	1.495,0	
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	11.763,2	10.509,0	1.254,2
7	Chi Quốc phòng	11.472,0	4.910,0	6.562,0
8	Chi an ninh	2.872,0	2.080,0	792,0
9	Chi sự nghiệp kinh tế	9.704,0	5.671,3	4.032,7
10	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.139,0	1.139,0	
11	Chi sự nghiệp môi trường	10.000,0	10.000,0	
12	Chi khoa học và công nghệ	200,0	200,0	
13	Chi khác ngân sách	2.683,8	2.683,8	
III	Dự phòng ngân sách	7.880,0	6.760,0	1.120,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU	104.961,0	94.689,0	10.272,0
B.1	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	16.516,0	14.884,0	1.632,0
I	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	10.450,0	10.450,0	-
1	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	3.000,0	3.000,0	
2	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	1.350,0	1.350,0	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.800,0	1.800,0	

4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	4.300,0	4.300,0	
II	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể	6.066,0	4.434,0	1.632,0
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	687,0	-	687,0
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng	929,0	-	929,0
3	Kinh phí ứng dụng khoa học công nghệ	100,0	100,0	-
4	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	477,0	477,0	
5	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Giáp Thìn năm 2024	287,0	287,0	
6	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm 2024"	16,0		16,0
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1.000,0	1.000,0	
8	Kinh phí tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số, Đại hội Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện	570,0	570,0	-
-	Kinh phí Đại hội Dân tộc thiểu số cấp huyện (giao Phòng Dân tộc)	300,0	300,0	
-	Kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện (Giao Ủy ban MTTQVN huyện)	270,0	270,0	
9	Kinh phí thực hiện các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đã có chủ trương của cấp thẩm quyền	2.000,0	2.000,0	
B.2	Nguồn ngân sách trung ương bổ sung	88.445,0	79.805,0	8.640,0
I	Chỉ các Chương trình mục tiêu quốc gia	78.344,0	69.804,0	8.540,0
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	31.926,0	30.001,0	1.925,0
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.629,0	3.678,0	3.951,0
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	38.789,0	36.125,0	2.664,0
II	Chỉ bổ sung nhiệm vụ cụ thể	10.101,0	10.001,0	100,0

1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	7.864,0	7.864,0	-
-	Quỹ tiền lương	6.291,0	6.291,0	
-	Chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (bao gồm 15% chi thường xuyên theo định mức)	1.573,0	1.573,0	
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	2.137,0	2.137,0	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	100,0		100,0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	492.434,0
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	67.623,6
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	424.810,4
I	Chi đầu tư phát triển	99.526,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	42.496,0
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.000,0
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi quốc phòng	4.230,0
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	2.000,0
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	23.522,0
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi đầu tư phát triển khác	11.744,0
2	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu	57.030,0
2.1	Nguồn ngân sách tỉnh	10.450,0
2.2	Nguồn kinh phí thực hiện các CTMTQG	46.580,0
II	Chi thường xuyên	318.524,4
II.1	Nguồn cân đối ngân sách	280.865,4
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	190.531,0
2	Chi khoa học và công nghệ	200,0
3	Chi quốc phòng	4.910,0
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.080,0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.139,0
6	Chi văn hóa thông tin	2.153,0
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.495,0
8	Chi thể dục thể thao	280,0
9	Chi bảo vệ môi trường	10.000,0
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.671,3
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.213,3
12	Chi bảo đảm xã hội	10.509,0
13	Chi thường xuyên khác	2.683,8
II.2	Nguồn ngân sách trung ương, tỉnh bổ sung thực hiện nhiệm vụ cụ thể	14.435,0
II.3	Nguồn kinh phí thực hiện các CTMTQG	23.224,0
III	Dự phòng ngân sách	6.760,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	360.837	36.402	261.615	-	-	6.760	-	56.060	24.296	31.764	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	344.883	36.402	260.961	-	-	-	-	47.520	24.296	23.224	-
01	Hội đồng nhân dân huyện	1.674		1.674					-			
02	Văn phòng HĐND&UBND huyện	6.162		6.162					-			
03	Phòng NN&PTNT	25.114	2.000	4.757					18.357		18.357	
04	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.760		9.635					125		125	
05	Phòng Y Tế	1.424		732					692		692	
06	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.195	6.100	1.095					-			
07	Phòng Nội vụ	3.084		3.084					-			
08	Phòng VH & TT	1.235		858					377		377	
09	Phòng Tư Pháp	1.444		1.368					76		76	
10	Thanh Tra huyện	1.156		1.156					-			
11	Phòng Lao động - TB&XH	15.101		13.007					2.094		2.094	
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.692		1.692					-			
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	180.650		180.592					58		58	
14	Phòng Dân Tộc	1.471		972					499		499	
15	Huyện ủy	10.476		10.476					-			
16	UBMT TQVN huyện	2.113		2.113					-			
17	Huyện Đoàn	834		834					-			
18	Hội Nông dân	1.048		1.048					-			

19	Hội LHPN huyện	1.086		1.032					54		54	
20	Hội Cựu chiến binh	790		790					-			
21	Hội người cao tuổi	195		195					-			
22	Hội Chữ thập đỏ	205		205					-			
23	Hội Cựu Thanh niên xung phong	105		105					-			
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	50		50					-			
25	Trung tâm GDNN-GDTX	3.044		2.152					892		892	
26	Trung tâm Chính trị huyện	1.042		1.042					-			
27	Trung tâm VHTTDL&TT	3.928		3.928					-			
28	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1.107		1.107					-			
29	Hạt Kiểm Lâm	80		80					-			
30	Công an huyện	2.080		2.080					-			
31	Ban chỉ huy Quân sự huyện	9.140	4.230	4.910					-			
32	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	10		10					-			
33	Chi cục Thuế huyện	130		130					-			
34	Kho bạc Nhà nước huyện	50		50					-			
35	Liên đoàn Lao động huyện	40		40					-			
36	Quỹ Hội nông dân huyện (Hội Nông dân huyện)	300		300					-			
37	Ngân hành chính sách xã hội huyện	1.500		1.500					-			
38	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	48.368	24.072						24.296	24.296		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-							-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-							-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.760					6.760		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-							-			
VI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	654		654					-			

VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8.540							8.540		8.540	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							-			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã
		Tổng số	Chia ra				
			Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	I	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	6.291,0	1.291,0	5.000,0	49.612,4	-	55.903,4
1	UBND xã Pờ Y	260,0	155,0	105,0	7.025,2		7.285,2
2	UBND xã Đăk Xú	189,0	93,0	96,0	6.759,4		6.948,4
3	UBND thị trấn Plei Kần	5.415,7	778,7	4.637,0	5.638,3		11.054,0
4	UBND xã Đăk Kan	120,0	54,0	66,0	5.421,1		5.541,1
5	UBND xã Sa Loong	130,2	75,2	55,0	5.876,3		6.006,5
6	UBND xã Đăk Nông	89,5	70,0	19,5	6.879,7		6.969,2
7	UBND xã Đăk Dục	66,2	47,2	19,0	6.812,4		6.878,6
8	UBND xã Đăk Ang	20,4	17,9	2,5	5.200,0		5.220,4

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024
của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	16.279,2	-	7.739,2	8.540,0
1	UBND xã Pờ Y	1.791,4		651,4	1.140,0
2	UBND xã Đăk Xú	1.346,2		691,2	655,0
3	UBND thị trấn Plei Kần	3.313,3		2.979,3	334,0
4	UBND xã Đăk Kan	1.519,3		634,3	885,0
5	UBND xã Sa Loong	1.991,6		600,6	1.391,0
6	UBND xã Đăk Nông	1.335,7		668,7	667,0
7	UBND xã Đăk Dục	1.409,7		704,7	705,0
8	UBND xã Đăk Ang	3.572,0		809,0	2.763,0

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

DVT: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: 2021-2025 (năm 2024)							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (năm 2024)							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (năm 2024)						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2=5+12+19</i>	<i>3=8+15</i>	<i>4=5+8</i>	<i>5=6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=12+15</i>	<i>12=13+14</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15=16+17</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18=19+22</i>	<i>19=20+21</i>	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>22=23+24</i>	<i>23</i>	<i>24</i>
	TỔNG SỐ	78.344	46.580	31.764	38.789	16.734	16.734	-	22.055	22.055	-	31.926	29.846	29.846	-	2.080	2.080	-	7.629	-	-	-	7.629	7.629	-
I	Ngân sách cấp huyện	47.520	24.296	23.224	26.497	7.106	7.106	-	19.391	19.391	-	17.345	17.190	17.190	-	155	155	-	3.678	-	-	-	3.678	3.678	-
1	Ban QLDA ĐTXD huyện	24.296	24.296	-	7.106	7.106	7.106	-	-	-	-	17.190	17.190	17.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm GDNN-GDTT huyện	892	-	892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	892	-	-	-	892	892	-
3	Phòng Lao động Thương binh xã hội	2.094	-	2.094	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.094	-	-	-	2.094	2.094	-
4	Phòng Văn hóa Thông tin	377	-	377	377	-	-	-	377	377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.357	-	18.357	18.327	-	-	-	18.327	18.327	-	30	-	-	-	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	58	-	58	58	-	-	-	58	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng Dân tộc	499	-	499	499	-	-	-	499	499	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hội liên hiệp phụ nữ	54	-	54	54	-	-	-	54	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phòng Tư pháp	76	-	76	76	-	-	-	76	76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	125	-	125	-	-	-	-	-	-	-	125	-	-	-	125	125	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Phòng Y tế	692	-	692	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	692	-	-	-	692	692	-
II	Ngân sách xã	30.824	22.284	8.540	12.292	9.628	9.628	-	2.664	2.664	-	14.581	12.656	12.656	-	1.925	1.925	-	3.951	-	-	-	3.951	3.951	-
1	UBND xã Đắk Ang	12.067	9.304	2.763	10.962	9.304	9.304	-	1.658	1.658	-	155	-	-	-	155	155	-	950	-	-	-	950	950	-
2	UBND xã Sa Loong	3.506	2.115	1.391	808	162	162	-	646	646	-	2.148	1.953	1.953	-	195	195	-	550	-	-	-	550	550	-
3	UBND xã Đắk Dục	2.453	1.748	705	60	-	-	-	60	60	-	1.943	1.748	1.748	-	195	195	-	450	-	-	-	450	450	-
4	UBND xã Đắk Nông	3.565	2.898	667	60	-	-	-	60	60	-	3.128	2.898	2.898	-	230	230	-	377	-	-	-	377	377	-
5	UBND xã Pờ Y	4.151	3.011	1.140	60	-	-	-	60	60	-	3.641	3.011	3.011	-	630	630	-	450	-	-	-	450	450	-
6	UBND thị trấn Plei Kần	334	-	334	60	-	-	-	60	60	-	-	-	-	-	-	-	-	274	-	-	-	274	274	-
7	UBND xã Đắk Xú	1.803	1.148	655	60	-	-	-	60	60	-	1.293	1.148	1.148	-	145	145	-	450	-	-	-	450	450	-
8	UBND xã Đắk Kan	2.945	2.060	885	222	162	162	-	60	60	-	2.273	1.898	1.898	-	375	375	-	450	-	-	-	450	450	-

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số (I+II+III+IV+V+VI)						668.101,0	-	361.206,0	174.653,0	99.353,9	-	46.580,0	51.446,0
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					25.752,0	-	18.466,0	7.121,0	6.329,0	-	4.127,0	2.092,0
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Sa Loong (THCS Nguyễn Huệ)	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2024	1120-09/8/2022	6.124,0		5.512,0	557,0	164,0		109,0	55,0
2	Trường MN Hòa Mi, xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2023-2025	1779-12/12/2022	4.990,0			4.990,0	1.000,0			1.000,0
3	Nâng cấp, mở rộng trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Ngô Quyền	Xã Đăk Ang	Đủ điều kiện	2022-2023	1481-17/10/2022	6.769,0		6.092,0	677,0	1.452,0		1.320,0	132,0
4	Nâng cấp, mở rộng trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Ngô Quyền	Xã Đăk Ang	Đủ điều kiện	2022-2023	1481-17/10/2022	6.769,0		6.092,0	677,0	2.613,0		1.928,0	685,0
5	Đầu tư, nâng cấp một số hạng mục Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Ngọc Hồi	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2024-2026	1575-22/12/2023	1.100,0		770,0	220,0	1.100,0		770,0	220,0
II	Chi các hoạt động kinh tế					576.669,0	-	295.084,0	164.804,0	82.085,9	-	36.289,0	42.774,0
1	Bê tông hóa đường liên thôn Dục Nhảy 1-Ngọc Hiệp	Xã Đăk Dục	Đủ điều kiện	2023		487,0		438,0	5,0	143,0		143,0	
2	Nâng cấp, sửa chữa các nhà rông trên địa bàn xã Đăk Dục	Xã Đăk Dục	Đủ điều kiện	2023		800,0		600,0		797,0		597,0	
3	Bê tông hóa đường giao thông thôn Dục Nội	Xã Đăk Nông	Đủ điều kiện	2023		454,0		409,0		134,0		134,0	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất thôn Nông Nội, xã Đăk Nông	Xã Đăk Nông	Đủ điều kiện	2023	1572-22/12/2023	1.130,0		1.017,0		1.127,0		1.014,0	
5	Đường giao thông trục thôn Hào Phú (Đoạn 2)	Xã Đăk Kan	Đủ điều kiện	2024-2025		800,0		640,0	80,0	800,0		640,0	80,0
6	Đường giao thông trục thôn Hào Phú	Xã Đăk Kan	Đủ điều kiện	2023-2024	1828-16/12/2022	1.540,0		1.386,0		567,0		508,0	
7	Đường vào khu sản xuất thôn Giang Lồ 1 đi 200A	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2024	1121-09/8/2022	3.740,0		3.366,0		1.932,0		1.039,0	835,0
8	Đường giao thông nông thôn (đầu nối thôn Kon Khôn đến thôn Bắc Phong)	Xã Pờ Y	Đủ điều kiện	2022-2024	1116-09/8/2022	1.540,0		1.386,0	14,0	886,0		886,0	
9	Đường đi Nghĩa trang nhân dân thôn Bắc Phong	Xã Pờ Y	Đủ điều kiện	2022-2024	1117-09/8/22022	1.957,0		1.761,0	18,0	1.258,0		1.258,0	
10	Đường giao thông thôn Măng Tôn (Nhánh 3)	Xã Pờ Y	Đủ điều kiện	2022-2024	1118-09/8/202	1.870,0		1.683,0	17,0	867,0		867,0	
11	Đường giao thông nông thôn thôn KeiJoi, xã Đăk Xú	Xã Đăk Xú	Đủ điều kiện	2022-2024	1113-09/8/2022	1.122,0		1.010,0	10,0	100,7		97,0	
12	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Tang	Xã Đăk Xú	Đủ điều kiện	2022-2024	1114-09/8/2022	1.011,0		910,0	9,0	238,2		219,0	
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà rông thôn Đăk Loong Giao	Xã Đăk Xú	Đủ điều kiện	2023-2024		441,0		284,0	16,0	166,0		122,0	
14	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Nông đi Ngọc Yên Phúc (đoạn 1)	Xã Đăk Xú	Đủ điều kiện	2024-2025		1.120,0		710,0	298,0	1.120,0		710,0	298,0

15	Đường vào khu xử lý bãi rác tập trung của huyện	Xã Đắk Kan	Đủ điều kiện	2022-2024	1754-08/12/2022	11.134,0	7.794,0	2.227,0	2.494,0	234,0	2.227,0
16	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Đắk Bông xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông	Đủ điều kiện	2023-2025	1821-16/12/2022	1.100,0	770,0	220,0	220,0		220,0
17	Đầu tư nâng cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Hòa Bình, xã Đắk Kan	Xã Đắk Kan	Đủ điều kiện	2022-2024	1820-16/12/2022	2.970,0	2.079,0	601,0	601,0		601,0
18	Sửa chữa nâng cấp công trình cấp công trình nước sinh hoạt thôn Giang Lố 1, Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2023-2024	1821-16/12/2022	954,0	668,0	199,0	199,0		199,0
19	Đầu tư xây dựng công viên thị trấn Plei Kần	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2022-2024	1123-10/10/2019	14.900,0	10.430,0		10.880,0	9.430,0	
20	Cấp nước sinh hoạt xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông	Đủ điều kiện	2024-2026	1573-22/12/2023	2.500,0	1.750,0	500,0	2.500,0	1.750,0	500,0
21	Nâng cấp, sửa chữa cụm công nghiệp xã Đắk Xú	Xã Đắk Xú	Đủ điều kiện	2024-2026	1574-22/12/2023	5.500,0	3.850,0	1.100,0	1.630,0	1.000,0	480,0
22	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa trên địa bàn xã Đắk Kan	Xã Đắk Kan	Đủ điều kiện	2024-2025		1.100,0	750,0	100,0	1.100,0	750,0	100,0
23	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt thôn Nông Kon, xã Đắk Dục	Xã Đắk Dục	Đủ điều kiện	2024-2026	1571-22/12/2023	860,0	600,0	174,0	860,0	600,0	174,0
24	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐH 74 (đoạn Hào Lý-Bun Ngai)	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2024-2025	1570-22/12/2022	1.150,0	805,0	230,0	1.150,0	805,0	230,0
25	Hỗ trợ nhà ở	Xã Đắk Ang		2023	1568-22/12/2023	132,0	120,0	12,0	132,0	120,0	12,0
26	Hỗ trợ đất sản xuất	Xã Đắk Ang		2024	1569-22/12/2023	99,0	90,0	9,0	99,0	90,0	9,0
27	Nước sinh hoạt tập trung xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2022-2023	1479-17/10/2022	3.274,0	2.976,0	298,0	1.382,0	506,0	876,0
28	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2024	1482-17/10/2022	32.915,0	29.923,0	2.992,0	5.849,0	5.317,0	532,0
29	Nâng cấp sửa chữa đường ĐH 80 (điểm đầu Trung tâm xã Đắk Ang, điểm cuối thôn Ja Tun)	Xã Đắk Ang	Đủ điều kiện	2022-2024	1480-17/10/2022	7.641,0	6.877,0	764,0	1.341,0	877,0	464,0
30	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Ngọc Hồi đến xã Đắk Ang (Đoạn từ thôn Đắk Blái đến trung tâm xã Đắk Ang), huyện Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Đủ điều kiện	2022-2023	1817-16/12/2022	7.500,0	6.750,0	750,0	5.063,0	4.463,0	600,0
31	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Đắk Kan	Xã Đắk Kan	Đủ điều kiện	2024		178,0	162,0	16,0	178,0	162,0	16,0
32	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2024		178,0	162,0	16,0	178,0	162,0	16,0
33	Dự án Tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến thắng Plei Kần	Xã Đắk Xú	Đủ điều kiện	2024-2026		2.783,0	2.604,0	179,0	1.968,0	1.789,0	179,0
34	Ứng dụng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang	Đủ điều kiện	2023-2025	1548-19/12/2023	180,0	162,0	18,0	49,0		49,0
35	Ứng dụng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2023-2025	1547-19/12/2023	180,0	162,0	18,0	105,0		105,0
36	Nâng cấp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Sa Loong	Xã Sa Loong	Đủ điều kiện	2022-2024	2516-13/12/2021	7.500,0		7.500,0	2.535,0		2.535,0
37	Nâng cấp trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND xã Pờ Y	Xã Pờ Y	Đủ điều kiện	2024-2026	Đ-HĐND ngày 12/11	7.500,0		7.500,0	4.861,0		4.861,0
38	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh...Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp Đắk Kan	Xã Đắk Kan	Đủ điều kiện	2024	1501-12/12/2023	770,0		700,0	700,0		700,0

39	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh... Hợp tác xã Nông nghiệp Đắk Ang	Xã Đắk Ang	Đủ điều kiện	2024	1502-12/12/2023	700,0			650,0	650,0			650,0
40	Đường vào khu trung tâm xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang	Đủ điều kiện	2022-2024	2509-13/12/2021	4.100,0			4.100,0	1.174,0			1.174,0
41	Đường giao thông nông thôn thôn Dục Nhảy 1 (Nhánh 2), xã Đắk Dục	Xã Đắk Dục	Đủ điều kiện	2023-2025	1822-16/12/2022	1.000,0			1.000,0	598,0			598,0
42	Đường vào khu sản xuất thôn 4 (đoạn 2), xã Đắk Kan	Xã Đắk Kan	Đủ điều kiện	2024-2025	1503-12/12/2023	1.000,0			994,0	628,0			628,0
43	Đường giao thông nông thôn thôn Ngọc thư (Nhánh 2), xã Đắk Xú	Xã Đắk Xú	Đủ điều kiện	2024-2025	1504-12/12/2023	1.000,0			990,0	600,0			600,0
44	Đường nội bộ khu đầu giá quyền sử dụng đất Khu bệnh viện cũ - Đường Nguyễn Huệ	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2022-2023	2512-13/12/2021	2.500,0			2.500,0	1.169,0			1.169,0
45	Đầu tư xây dựng công viên thị trấn Plei Kần	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2022-2024	1637-09/11/2022	14.900,0			14.900,0	525,0			525,0
46	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Thung Nai, xã Đắk Xú	Xã Đắk Xú	Đủ điều kiện	2022-2024	1905-30/12/2022	1.990,0			1.990,0	450,0			450,0
47	Cầu treo thôn Đắk Blái, xã Đắk Dục	Xã Đắk Ang	Đủ điều kiện	2023-2025	1297-27/10/2023	4.990,0			49.990,0	2.000,0			2.000,0
48	Nâng cấp, mở rộng trụ sở HĐND-UBND xã Đắk Dục (Hội trường và các hạng mục khác...)	Xã Đắk Dục	Đủ điều kiện	2023-2025	1825-16/12/2022	7.500,0			7.500,0	2.000,0			2.000,0
49	Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại KM 1485+850 đường HCM, điểm cuối giao tại KM 1489+500 đường HCM)	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2020-2025	1123-10/10/2019	152.279,0				6.532,0			6.532,0
50	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2021-2024	468-28/05/2021	246.000,0		200.000,0	46.000,0	2.000,0			2.000,0
51	Tạo quỹ đất để đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn thị trấn Plei Kần	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2024-2025	1505-12/12/2023	1.600,0			1.500,0	1.450,0			1.450,0
52	Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai....	Các xã, thị trấn	Đủ điều kiện	2023-2024		6.100,0			6.100,0	6.100,0			6.100,0
III	Chi bảo vệ môi trường					51.330,0	-	34.531,0	2.000,0	4.081,0	-	4.081,0	2.000,0
1	Khu xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi	Xã Đắk Kan	Đủ điều kiện	2021-2023	630-19/7/2021	49.330,0		34.531,0		4.081,0		4.081,0	
2	Kinh phí thực hiện dự án trồng rừng	Các xã, thị trấn	Đủ điều kiện	2024		2.000,0			2.000,0				2.000,0
IV	Chi quốc phòng					9.300,0	-	9.300,0	-	4.230,0	-	-	4.230,0
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện Ngọc Hồi	Xã Đắk Kan	Đủ điều kiện	2022-2024	1037-28/07/2022	9.300,0		9.300,0		4.230,0			4.230,0
V	Chi thể dục thể thao					3.600,0	-	2.520,0	715,0	2.220,0	-	1.675,0	350,0
1	Đầu tư, nâng cấp một số hạng mục Nhà văn hóa thể thao huyện Ngọc Hồi	Thị trấn Plei Kần	Đủ điều kiện	2024-2026	1576-22/12/2023	3.600,0		2.520,0	715,0	2.220,0		1.675,0	350,0
VI	Chi đầu tư khác					1.450,0	-	1.305,0	13,0	408,0	-	408,0	-
1	Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục khu du lịch cộng đồng thôn Đắk Răng, xã Đắk Dục	Xã Đắk Dục	Đủ điều kiện	2022-2024	1111-09/8/2022	1.450,0		1.305,0	13,0	408,0		408,0	-